



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn

Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1563

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 30/06/2026 đến ngày 06/07/2026)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30 – 06		01 – 07		02 – 07		03 – 07	
		max	min	max	min	max	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	490	494	487	491	481	485	481	485
	5% tấm	478	482	475	479	471	475	471	475
	25% tấm	451	455	449	453	445	449	445	449
	Hom Mali 92%	1177	1181	1177	1181	1176	1180	1176	1180
	Gạo đỏ 100% Stxd	479	483	479	483	477	481	477	481
	A1 Super	409	413	409	413	406	410	406	410
VIỆT NAM	5% tấm	412	416	412	416	411	415	411	415
	25% tấm	380	384	380	384	378	382	378	382
	Gạo thơm 5% tấm	500	510	500	510	500	510	500	510
	Jasmine	516	520	515	519	513	517	513	517
	100% tấm	349	353	349	353	348	352	348	352
ẤN ĐỘ	5% tấm	350	354	351	355	352	356	352	356
	25% tấm	336	340	337	341	339	343	339	343
	Gạo đỏ 5% Stxd	342	346	343	347	342	346	342	346
	100% tấm Stxd	280	284	284	288	284	288	284	288
PAKISTAN	5% tấm	408	412	408	412	408	412	408	412
	25% tấm	377	381	379	383	379	383	379	383
	100% tấm Stxd	323	327	323	327	324	328	324	328
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	459	463	459	463	459	463	459	463
MỸ	4% tấm	533	537	533	537	533	537	533	537
	15% tấm (Sacked)	533	537	533	537	533	537	533	537
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	885	889	885	889	885	889	885	889

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Philippines

Nước này tiếp tục triển khai nhiều biện pháp nhằm ổn định thị trường gạo trong nước và bảo vệ ngành sản xuất nội địa.

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) đã đề xuất gia hạn thêm 60 ngày đối với mức giá trần 50 peso/kg áp dụng cho gạo nhập khẩu 5% tấm, sau khi chính sách này đã được thực hiện trong 30 ngày đầu. Theo DA, việc gia hạn nhằm duy trì khả năng tiếp cận gạo với giá hợp lý cho người tiêu dùng, hạn chế tình trạng tăng giá bất hợp lý và tạo thêm thời gian để Chính phủ theo dõi diễn biến cung cầu trước khi quyết định có chấm dứt biện pháp hay không.

Chính phủ Philippines đang xem xét các biện pháp tự vệ chính thức đối với gạo nhập khẩu. Bộ trưởng Nông nghiệp Francisco Tiu Laurel cho biết nước này đang cân nhắc cấm nhập khẩu gạo 5% tấm, chỉ cho phép nhập khẩu gạo có tỷ lệ tấm từ 25% trở lên, đồng thời không loại trừ khả năng áp dụng hạn ngạch nhập khẩu (QR) theo Đạo luật Biện pháp Tự vệ (RA 8800). Quyết định được đưa ra sau khi kết quả điều tra sơ bộ của Bộ Nông nghiệp kết luận rằng lượng gạo nhập khẩu gia tăng là nguyên nhân gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Hồ sơ hiện đã được chuyển sang Ủy ban Thuế quan để tiến hành điều tra chính thức.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), việc áp giá trần có thể làm giảm nhẹ lượng gạo nhập khẩu do lợi nhuận của doanh nghiệp nhập khẩu bị thu hẹp. Tuy nhiên, tác động này được đánh giá không lớn bởi sản lượng lúa trong nước dự kiến chịu ảnh hưởng của chi phí đầu vào cao và nguy cơ El Nino. Trong 5 tháng đầu năm 2026, Philippines đã nhập khẩu khoảng 2,31 triệu tấn gạo, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) cũng triển khai chương trình hiện đại hóa hệ thống kiểm định chất lượng lúa gạo với tổng vốn 184 triệu peso, trong đó có khoản tài trợ từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Dự án nhằm nâng cấp phòng thí nghiệm, cải thiện công tác quản lý sau thu hoạch, giảm thất thoát và nâng cao chất lượng lúa gạo.

Indonesia

Nước này tiếp tục duy trì lượng dự trữ gạo ở mức cao kỷ lục và bắt đầu thúc đẩy các kế hoạch xuất khẩu.

Cơ quan Hậu cần Quốc gia (Bulog) đã chuẩn bị khoảng 200.000 tấn gạo 5% tấm để xuất khẩu, với các thị trường dự kiến gồm Malaysia, Singapore, UAE, Đông Timor và Papua New Guinea. Riêng Singapore được đề xuất nhập khoảng 10.000 tấn, trong khuôn khổ tăng cường hợp tác an ninh lương thực

song phương. Hiện lượng dự trữ gạo quốc gia của nước này đạt khoảng 5,1–5,4 triệu tấn.

Mặc dù lượng tồn kho đạt mức cao kỷ lục, giá gạo bán lẻ trong nước vẫn duy trì xu hướng tăng liên tiếp trong 6 tháng đầu năm, tăng khoảng 2,7% trong nửa đầu năm 2026. Điều này cho thấy thị trường vẫn chịu áp lực do sản lượng chỉ tăng nhẹ và nguy cơ El Nino tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất.

Afghanistan

Trong bối cảnh căng thẳng thương mại với Pakistan gia tăng, nước này đang thúc đẩy kế hoạch mở rộng nhập khẩu trực tiếp gạo basmati từ Ấn Độ. Hai bên dự kiến tổ chức cuộc gặp giữa doanh nghiệp xuất khẩu Ấn Độ và nhà nhập khẩu Afghanistan trong tháng 7/2026 nhằm trao đổi về vận chuyển, thanh toán và khả năng thực hiện thương mại hàng đổi hàng.

Châu Âu

Từ ngày 01/9/2025 đến ngày 28/6/2026, năm thị trường 2025/26 (01/9/2025-31/8/2026), EU đã nhập khẩu 1,304 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 1,08% so với cùng kỳ 2024/25. Trong đó, nhập khẩu gạo indica khoảng 1,106 triệu tấn, gạo Japonica khoảng 198 ngàn tấn. Nguồn cung chủ yếu từ Campuchia, Miến Điện, Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Thị trường thương mại gạo của nước này tuần qua tiếp tục ghi nhận diễn biến trái chiều. Nhu cầu mua gạo đồ từ Tây Phi tiếp tục duy trì ổn định, góp phần hỗ trợ thị trường xuất khẩu. Cước vận chuyển bằng container tiếp tục biến động do các hãng tàu liên tục điều chỉnh cước phí. Lượng gạo phi basmati chờ xuất khẩu duy trì ở mức cao, tuy nhiên khối lượng giao thực tế vẫn thấp do ùn tắc cảng và chậm tàu.

Đối với phân khúc gạo basmati, các doanh nghiệp kỳ vọng xuất khẩu sang khu vực Trung Đông sẽ phục hồi sau khi căng thẳng giữa Iran và Hoa Kỳ hạ nhiệt, giúp chi phí vận tải và bảo hiểm giảm dần.

Mặc dù gió mùa Tây Nam diễn biến không thuận lợi, Chính phủ cho rằng lượng gạo dự trữ hiện vẫn cao hơn đáng kể so với mức tồn kho đệm quy định, đủ để đảm bảo nguồn cung trong nước và góp phần ổn định giá gạo, qua đó hạn chế nguy cơ lạm phát lương thực.

Thái Lan

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu gạo trong tháng 6/2026 giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, mức giảm đã thu hẹp so với đầu tháng 5/2026 nhờ nhu cầu mua tích trữ từ một số nước Đông Nam Á gia tăng.

Nước này đang tích cực mở rộng thị trường mới tại châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu gạo sang Trung Quốc thông qua các hợp đồng chính phủ với chính phủ (G2G) hiện có và đàm phán với Tập đoàn COFCO về khả năng xuất khẩu bổ sung 460.000 tấn, nâng tổng khối lượng dự kiến lên tới 960.000 tấn, tương đương khoảng 14% mục tiêu xuất khẩu gạo cả năm của Thái Lan.

Pakistan

Nước này đang đề xuất thúc đẩy mở rộng hợp tác thương mại nông sản với Bangladesh thông qua việc tăng cường xuất khẩu gạo, các loại đậu và phân bón.

Hiệp hội Các nhà xuất khẩu gạo Pakistan (REAP) đề nghị Chính phủ gia hạn chương trình hoàn thuế và miễn giảm thuế cho doanh nghiệp xuất khẩu (DLTL) kéo dài thêm 3 đến 6 tháng. Theo REAP, xung đột tại Trung Đông cùng chi phí vận tải và bảo hiểm tăng cao đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động xuất khẩu gạo, khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc giao hàng đúng tiến độ.

Các doanh nghiệp cho rằng nếu chương trình hỗ trợ được gia hạn, kim ngạch xuất khẩu gạo của Pakistan có thể vượt 3 tỷ USD, đồng thời góp phần cải thiện khả năng cạnh tranh của gạo Pakistan trên thị trường quốc tế.

Campuchia

Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF) lần đầu tham gia Hội chợ Summer Fancy Food Show 2026 tại New York, Hoa Kỳ diễn ra từ ngày 28-30/6/2026, nhằm quảng bá các dòng gạo chất lượng cao và mở rộng thị trường xuất khẩu sang Bắc Mỹ.

Đoàn doanh nghiệp nước này đã giới thiệu nhiều sản phẩm gạo cao cấp, nổi bật là gạo thơm Phka Rumduol, đồng thời tìm kiếm cơ hội kết nối với các nhà nhập khẩu, phân phối và bán lẻ tại Hoa Kỳ.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	30 - 06	01 - 07	02 - 07	03 - 07	06 - 07
Trung Quốc (CNY/USD)	6,80	6,79	6,79	6,79	6,79
Châu Âu (EUR/USD)	0,88	0,88	0,88	0,87	0,87
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	17.865,08	17.917,19	17.952,61	17.983,60	17.989,12
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,07	4,08	4,09	4,08	4,07
Philippines Peso (PHP/USD)	61,21	61,38	61,62	61,45	61,49
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.542,41	1.549,25	1.550,83	1.538,98	1.527,50
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	161,93	162,61	162,43	160,92	160,91
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	94,52	94,55	95,12	95,25	95,46
Miến Điện (MMK/USD)	2.099,49	2.099,61	2.099,26	2.099,01	2.099,75
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278,07	278,11	278,02	278,03	278,21
Thái Lan Baht (THB/USD)	33,27	33,25	33,25	33,18	33,30
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.258,22	26.298,86	26.299,12	26.265,46	26.292,38

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:***** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 06/07/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống với diện tích 1,121 triệu ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 90% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 198 ngàn tấn với năng suất khoảng 61,91 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,226 triệu tấn lúa.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/07 – 06/07/2026 có 01 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 4.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Tràng An 05	HCM	02/05/2026	12.500	Philippines
2	New Xa La	HCM	21/06/2026	4.100	Philippines
3	Hàm Rồng 8	HCM	24/06/2026	2.000	Malaysia
4	Vinh Quang 379	HCM	25/06/2026	4.680	Philippines
5	Hoàng Anh 06	HCM	26/06/2026	13.500	Philippines

Bản tin 1563 (Từ Ngày 30/06/2026 Đến Ngày 06/07/2026)

6	Thái Bình 38	HCM	26/06/2026	5.000	Philippines
7	Vinacomin Hạ Long	HCM	27/06/2026	6.900	Philippines
8	Quang Vinh Sea	HCM	29/06/2026	4.450	Philippines
9	HTK Discovery	HCM	30/06/2026	33.000	Châu phi
10	NewSun Blue	HCM	30/06/2026	12.500	Philippines
11	Tân An Freighter	HCM	30/06/2026	10.500	Philippines
12	Quang Minh 9	HCM	05/07/2026	4.800	Philippines
Tổng				113.930	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	02/07	+/-	02/07	+/-	02/07	+/-	02/07	+/-	02/07	+/-	02/07	+/-	02/07	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.050	-	5.950	+100	6.150	+200	6.400	++350	6.550	+375	6.550	+300	6.550	+300	6.550	6.314
Lúa thường	5.750	-	5.750	+100	5.850	+250	6.150	300	5.825	-	6.150	+300	6.150	+300	6.150	5.946
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.450	-	7.300	+150	7.550	-150	7.450	-	8.500	+350			8.550	+300	8.550	7.800
Lúa thường	7.250	-	7.050	+100	6.990	-345	7.150	-	8.200	-			8.050	+300	8.200	7.448
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.850	+100	10.050	+200	10.200	+500	10.100	+1.450	10.200	+350			10.450	+300	10.450	9.975
Lứt loại 2	8.750	+100	8.800	+250	8.750	+50	8.750	-900	8.800	+50	8.850	-800	8.850	+200	8.850	8.793
Xát trắng loại 1			11.550	-100			11.050	+50	11.150	+150	11.950	+300	11.950	+400	11.950	11.530
Xát trắng loại 2			10.250	+100			10.250	++25	10.225	+75	10.450	+200	10.450	+200	10.450	10.325
Phu Phẩm																
Tấm 1/2	7.750	+100	7.850	-50	7.900	+100	7.850	+50	7.850	+75	7.900	-	7.650	-	7.900	7.821
Tấm 2/3			7.750	-50	7.850	+50			7.875	+100			7.450	-	7.875	7.731
Tấm 3/4	7.550	+100	7.650	-50	7.750	-50							7.450		7.750	7.600
Cám xát	7.550	-	7.750	-	7.900	+175	7.750	200	8.050	+50	8.050	+50	7.350	-	8.050	7.771
Cám lau	7.550	-	7.650	-	7.900	-	7.750	+200	8.050	+50	8.050	+50	7.450	-	8.050	7.771
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	10.500	+200	10.550	+50	10.500	-50	10.500	-50	11.100	+150	11.100	+150	10.550	+200	11.100	10.686
10%			10.450	+50					10.700	-			10.450		10.700	10.533
15%	10.300	+200	10.350	+150	10.300	-50	10.300	-50	10.500	-	10.500	-	10.250	+200	10.500	10.357
20%									10.200	-					10.200	10.200
25%	10.100	+200	9.750	+50	10.100	-50	10.100	-50	9.900	-	10.100	-50	9.950	+200	10.100	10.000
